

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **202/2018/HNGĐ-ST**
Ngày: 17/7/2018
V/v tranh chấp “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA-TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Lan Hương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trang Văn Hai

Ông Lôi Liên Minh

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Thành Thị Thu Trang – Cán bộ Tòa án nhân dân TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. Biên Hòa: Bà Đặng Thị Thanh Tâm – Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 310/2018/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 01 năm 2018 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 195/2018/QĐXX-ST ngày 01/6/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 409/2018/QĐXX-ST ngày 26/6/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Ông Nguyễn Duy P**, sinh năm 1969.

Địa chỉ thường trú: 294, tổ 18, KP.3, phường L, TP. B, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: **Bà Lương Thị H**, sinh năm 1976.

Địa chỉ thường trú: 294, tổ 18, KP.3, phường L, TP. B, tỉnh Đồng Nai.

Chỗ ở hiện nay: 157, tổ 11, KP.2, phường B, TP. B, tỉnh Đồng Nai.

(Ông P có mặt; còn bà H vắng mặt không rõ lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn – ông P trình bày:

Ông và bà H xây dựng gia đình với nhau vào năm 1997, trên cơ sở cả hai tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường B, TP. B, tỉnh Đồng Nai. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó thì phát sinh

mâu thuẫn do tính tình không còn hòa hợp, bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Từ tháng 9 năm 2015 cho đến nay, bà H bỏ về nhà mẹ ruột sinh sống, ông đã khuyên bà H về nhà nhiều lần nhưng bà H vẫn không đồng ý. Ông và bà H đã sống ly thân với nhau 03 năm, không ai còn quan tâm đến ai. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông xin được ly hôn với bà H.

Về con chung: Ông và bà H có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Huệ T, sinh ngày 09/5/1999 và cháu Nguyễn Lương Quốc A, sinh ngày 04/8/2007. Nếu ly hôn ông đồng ý giao cháu Quốc A cho bà H chăm sóc, nuôi dưỡng, ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu A 2.000.000đ/tháng. Riêng đối với cháu T đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

- Bị đơn – bà H trình bày:

Bà và ông P xây dựng gia đình với nhau vào năm 1997, trên cơ sở cả hai tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường B, TP. B, tỉnh Đồng Nai. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc, đôi lúc có phát sinh mâu thuẫn nhưng chỉ là những mâu thuẫn nhỏ không trầm trọng đến mức phải ly hôn. Vì vẫn còn thương chồng con nên bà không đồng ý ly hôn với ông P vì trong thời gian Tòa án tạo điều kiện hàn gắn đoàn tụ ông P không chịu gặp bà để hai vợ chồng hòa giải.

Về con chung: Ông P và bà có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Huệ T, sinh ngày 09/5/1999 và cháu Nguyễn Lương Quốc A, sinh ngày 04/8/2007. Nếu ly hôn, bà xin được chăm sóc, nuôi dưỡng cháu A, không yêu cầu ông P cấp dưỡng. Riêng đối với cháu T đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Do không đồng ý ly hôn nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tổng đạt, triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng bà Lương Thị H vẫn vắng mặt không rõ lý do nên Hội đồng xét xử tiến

hành xét xử vắng mặt bà H theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Duy P và bà Lương Thị H tự nguyện xây dựng gia đình với nhau vào 1997, trên cơ sở cả hai tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường B nên được xác định là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, ông P khởi kiện vụ án xin ly hôn nên Hội đồng xét xử áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

[3] Về yêu cầu xin ly hôn của ông P nhận thấy: Ông P xin ly hôn với lý do tính tình không còn hòa hợp, bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, từ tháng 9 năm 2015 cho đến nay, bà H bỏ về nhà mẹ ruột sinh sống, ông đã khuyên bà H về nhà nhiều lần nhưng bà H vẫn không đồng ý, ông và bà H đã sống ly thân với nhau 03 năm, không ai còn quan tâm đến ai dẫn đến không còn tình cảm với nhau. Về phía bà H cũng thừa nhận bà và ông P đã ly thân gần 03 năm nhưng bà vẫn còn thương chồng con nên không đồng ý ly hôn với ông P. Xét thấy mặc dù bà H cho rằng còn thương chồng con nhưng theo ông P trình bày thì ông đã nhiều lần khuyên bà H về nhà để vợ chồng có thể hàn gắn nhưng bà H vẫn không đồng ý, điều này phù hợp với kết quả xác minh của Tòa án tại địa phương. Điều này chứng tỏ bà H cũng không còn quan tâm đến hạnh phúc gia đình, không cố gắng khắc phục mâu thuẫn để vợ chồng có thể hàn gắn, đoàn tụ.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, mặc dù đã được động viên hòa giải nhiều lần nhưng ông P vẫn kiên quyết xin ly hôn với bà H. Như vậy, mâu thuẫn giữa vợ chồng ông bà đã trầm trọng, trong thời gian sống ly thân cả hai đều không tìm cách hàn gắn quan hệ vợ chồng, không quan tâm đến nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông P.

[4] Về con chung: Ông P và bà H có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Huệ T, sinh ngày 09/5/1999 và cháu Nguyễn Lương Quốc A, sinh ngày 04/8/2007. Nếu Tòa án giải quyết ly hôn, bà H xin được chăm sóc, nuôi dưỡng cháu A, không yêu cầu ông P cấp dưỡng. Xét thấy cháu A có nguyện vọng được ở với mẹ và ông P cũng đồng ý giao cháu A cho bà H chăm sóc, nuôi dưỡng, ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu A 2.000.000đ/tháng nên Hội đồng xét xử giao cháu A cho bà H chăm sóc, nuôi dưỡng, ghi nhận việc ông P tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu A 2.000.000đ/tháng.

Riêng đối với cháu T đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Ông P cho rằng ông và bà H không có tài sản chung còn bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết do không đồng ý ly hôn với ông P nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Nếu các bên có tranh chấp thì giải quyết bằng một vụ án khác.

[6] Về nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: Ông P phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng.

[8] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng: Thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông P; Về con chung: Đề nghị giao cháu Nguyễn Lương Quốc A, sinh ngày 04/8/2007 cho bà H chăm sóc nuôi dưỡng, ghi nhận việc ông P tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu A 2.000.000đ/tháng; Về tài sản chung: Không đặt ra xem xét giải quyết; Về nợ chung: Không có, không xem xét giải quyết; Về án phí: Ông P phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228; Điều 235; Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Duy P.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Duy P được ly hôn với bà Lương Thị H.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Lương Quốc A, sinh ngày 04/8/2007 cho bà H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành và có khả năng lao động, ghi nhận việc ông P tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu A

2.000.000đ/tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu A đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Riêng đối với cháu Nguyễn Thị Huệ T, sinh ngày 09/5/1999 đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Ông P có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của các con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con chung.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật, bà H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông P không thi hành án số tiền cấp dưỡng nuôi con nêu trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán được quy định tại khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông P phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp theo biên lai số 006172 ngày 17/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Ông P còn phải nộp tiếp 300.000đ.

6. Ông P có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà H có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND TP.B;
- THADS TP.B;
- Các đương sự;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu (3).

Bùi Lan Hương

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Mộng Hà